

**UBND TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

**BÁO CÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Tháng 07/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		681.493.486.790	476.021.250.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		274.711.573.318	194.474.335.795
1. Tiền	111	V.01	214.711.573.318	134.474.335.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	160.000.000.000	160.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128		160.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.594.688.039	117.510.381.638
1. Phải thu của khách hàng	131		243.005.211.101	116.059.241.802
2. Trả trước cho người bán	132		288.742.601	280.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	713.107.084	1.583.312.583
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(412.372.747)	(412.372.747)
IV. Hàng tồn kho	140		2.976.827.168	3.880.186.827
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.976.827.168	3.880.186.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		210.398.265	156.346.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		210.398.265	156.346.254
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		119.413.150.503	122.318.806.222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		118.878.797.963	121.317.596.481
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	105.184.923.434	108.292.172.816
- Nguyên giá	222		129.187.898.716	129.187.898.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.002.975.282)	(20.895.725.900)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.197.500.000	4.197.500.000
- Nguyên giá	228		4.832.747.818	4.832.747.818

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(635.247.818)	(635.247.818)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9.496.374.529	8.827.923.665
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		534.352.540	1.001.209.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	534.352.540	1.001.209.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		800.906.637.293	598.340.056.736

17.0331-
CÔNG TY
TNHH
THÀNH VI
SỞ KIẾN TH
TỈNH
THUẬN
VIỆT - T. B. N

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		456.337.621.701	253.771.041.144
I. Nợ ngắn hạn	310		456.337.621.701	253.771.041.144
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		210.651.718	210.651.718
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	348.919.982.823	145.281.860.320
5. Phải trả người lao động	315		8.635.218.529	10.914.857.942
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.364.889.252	684.051.224
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	318		88.000.000.000	88.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.206.879.379	8.679.619.940
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		344.569.015.592	344.569.015.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	344.569.015.592	344.569.015.592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.569.015.592	344.569.015.592

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		800.906.637.293	598.340.856.736

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		0	0
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Vé số nhận bán hộ		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.602.698.591	2.602.698.591
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		2.366.536.809	2.366.536.809
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		325.903.720.218	301.494.372.378
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành vé xổ số kiến thiết		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Đoan

Trần Thị Bảo Đoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Vũ Thanh Tùng



Lưu ngày 15 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Năng Hiệp

Phạm Năng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.407.057.336.338	2.192.902.327.250
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	01.1		2.393.391.490.873	2.174.693.945.434
1.2 Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	01.2		13.665.845.465	18.208.381.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		313.964.000.421	286.030.738.348
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	2.1		313.964.000.421	286.030.738.348
2.1.1 Thuế tiêu thụ ĐB vé xổ số truyền thống	2.1.1		312.181.498.823	283.655.732.020
2.1.2 Thuế tiêu thụ ĐB vé xổ số lô tô	2.1.2		1.782.501.598	2.375.006.328
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		2.093.093.335.917	1.906.871.588.902
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số truyền thống	10.1		2.081.209.992.050	1.891.038.213.414
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số lô tô	10.2		11.883.343.867	15.833.375.488
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11	VI.27	1.656.582.245.939	1.623.546.985.960
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.656.582.245.939	1.623.546.985.960
4.1.1 Chi phí trả thưởng xổ số	11.1.1		1.231.953.215.000	1.237.747.505.000
4.1.1.1 Bù đắp từ quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	11.1.3			
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		424.629.030.939	385.799.480.960
4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		436.511.089.978	283.324.602.942
5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		436.511.089.978	283.324.602.942
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2-11.2)	20.2			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.581.760.614	4.265.895.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.219.770.087	38.524.762.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		405.873.080.505	249.065.735.829
11. Thu nhập khác	31		783.635.646	431.720.910
12. Chi phí khác	32		68.255.837	114.929.096
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		715.379.809	316.791.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		406.588.460.314	249.382.527.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	81.317.692.063	49.889.793.929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		325.270.768.251	199.492.733.714
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Đoan

Trần Thị Bảo Đoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Vũ Thanh Tùng



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Năng Hiệp

Phạm Năng Hiệp

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.691.665.216.845	1.698.207.201.279
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(752.229.803.655)	(762.318.613.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.649.545.020)	(20.114.294.690)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(54.153.975.793)	(44.967.536.239)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(25.361.810.234)	51.025.052.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(583.423.790.791)	(691.109.075.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		257.846.291.352	230.722.733.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(668.450.864)	(4.291.699.710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	150.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.938.911.298	9.453.840.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.270.460.434	125.162.140.891
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(211.879.514.263)	(474.013.280.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(211.879.514.263)	(474.013.280.941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		50.237.237.523	(118.128.406.789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194.474.335.795	335.678.436.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		244.711.573.318	217.550.029.832

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Đoan

Trần Thị Bảo Đoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Vũ Thanh Tùng



Lập ngày 15 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Năng Hiệp

Phạm Năng Hiệp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Sáu tháng đầu năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	Thuế	10	145.281.860.320	1.043.798.863.498	840.160.740.995	348.919.982.823
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	22.616.736.157	238.460.937.924	212.260.997.079	48.816.677.002
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	30.739.482.232	313.964.000.421	280.554.086.589	64.149.396.064
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	10.178.785.139	81.317.692.063	54.153.975.793	37.342.501.409
6	Thu nhập sau thuế TNDN và trích lập các quỹ	16	72.879.514.263	320.870.768.251	211.879.514.263	181.870.768.251
7	Thuế tài nguyên	17				
8	Thuế nhà đất	18		31.921.710	31.921.710	
9	Tiền thuế đất	19		1.491.349.947	766.591.497	724.758.450
10	Các loại thuế khác	20	8.867.342.529	87.662.193.182	80.513.654.064	16.015.881.647
	Thuế môn bài	21		3.000.000	3.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân	22	8.867.342.529	87.659.193.182	80.510.654.064	16.015.881.647
	Thuế khác	23				
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản phải nộp khác	33				
	Tổng cộng (40=10+30)	40	145.281.860.320	1.043.798.863.498	840.160.740.995	348.919.982.823

NGƯỜI LẬP BIỂU

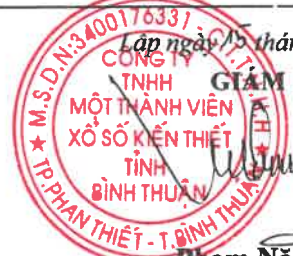

Trần Thị Bảo Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thanh Tùng

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2022
GIÁM ĐỐC

Phạm Năng Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Thuận là doanh nghiệp Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động xổ số: Kinh doanh vé xổ số kiến thiết
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn

3.2. Lập dự phòng phải thu nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ, hữu hình, vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí có giá trị xuất dùng lớn, chi phí thuê đất trả trước phát sinh trong năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu, phải trả.

Các khoản phải thu, phải trả thương mại và các khoản phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.



7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ về quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của công ty xổ số kiến thiết bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác, doanh thu từ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật và thu nhập khác.

8.1.1. Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé xổ số truyền thống theo quy định của Bộ Tài chính đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được thể hiện dưới 2 hình thức:

- Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu chưa có thuế) để xác định kết quả kinh doanh của công ty.

- Doanh thu có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu có thuế) để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng, chi phòng chống số đề.

8.2.2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của công ty.

8.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	971.570.000	932.711.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	213.740.003.318	133.541.624.795
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	274.711.573.318	194.474.335.795
	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

243.005.211.101

116.059.241.802

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

713.107.084

1.583.312.583

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

713.107.084

1.583.312.583

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

713.107.084

1.583.312.583

Cuối kỳ

Đầu năm

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

Cuối kỳ

Đầu năm

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

268.236.565

224.604.228

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Vé xổ số;

897.259.253

784.206.409

1.811.331.350

2.871.376.190

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Cuối kỳ

Đầu năm

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	110.500.125.686	10.622.376.971	7.048.085.423	585.127.000	432.183.636	129.187.898.716
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	110.500.125.686	10.622.376.971	7.048.085.423	585.127.000	432.183.636	129.187.898.716
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.605.351.246	6.357.408.841	4.493.348.948	322.666.380	116.950.485	20.895.725.900
- Khấu hao trong năm	2.272.352.310	533.035.452	224.101.764	33.661.494	44.098.362	3.107.249.382
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	11.877.703.556	6.890.444.293	4.717.450.712	356.327.874	161.048.847	24.002.975.282
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	100.894.774.440	4.264.968.130	2.554.736.475	262.460.620	315.233.151	108.292.172.816
- Tại ngày cuối năm	98.622.422.130	3.731.932.678	2.330.634.711	228.799.126	271.134.789	105.184.923.434

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	4.197.500.000	548.800.000	86.447.818	4.832.747.818
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối năm	4.197.500.000	548.800.000	86.447.818	4.832.747.818
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		548.800.000	86.447.818	635.247.818
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối năm		548.800.000	86.447.818	635.247.818
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.197.500.000			4.197.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.197.500.000			4.197.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối năm			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối năm			
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối năm			

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tăng trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá trị		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

744.750.805

1.157.555.995

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng**744.750.805****1.157.555.995**

Cuối kỳ

Đầu năm

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

Trong kỳ

Đầu năm

Tăng

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn

Cộng**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay	Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc

Gốc

Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng**đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

Cuối kỳ

Đầu năm

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- + Công ty TNHH Kỹ Thuật Minh Phú
- + Công ty CP TM-DV-SX Việt Thương
- + Công ty TNHH Xây Lắp Phạm Đình
- Phải trả cho các đối tượng khác (Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Kiến trúc xanh)

208.631.718

208.631.718

89.222.964

89.222.964

74.535.600

74.535.600

44.873.154

44.873.154

2.020.000

2.020.000

Cộng**210.651.718****210.651.718**

VIỆ
THI
ÂN
CINH

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp	1.043.798.863.498	348.919.982.823
- Thuế GTGT phải nộp	238.460.937.924	48.816.677.002
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	313.964.000.421	64.149.396.064
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.317.692.063	37.342.501.409
- Thu nhập sau khi nộp thuế TNDN và trích lập các quỹ	320.870.768.251	181.870.768.251
- Thuế thu nhập cá nhân	87.659.193.182	16.015.881.647
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.523.271.657	724.758.450
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.043.798.863.498	348.919.982.823

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

34.804.087

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

1.330.085.165

684.051.224

Cộng

1.364.889.252

684.051.224

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm

Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

Kỳ hạn

Lãi suất

Kỳ hạn

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối kỳ

Đầu năm

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	344.569.015.592						344.569.015.592
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	344.569.015.592						344.569.015.592
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay			325.270.768.251				325.270.768.251
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác			325.270.768.251				325.270.768.251
Số dư cuối năm nay	344.569.015.592						344.569.015.592

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

017
CỘNG
HỢP
SỐ
T
SINH
THIẾ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	344.569.015.592	344.569.015.592
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	344.569.015.592	344.569.015.592
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		

- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong kỳ
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
a) Doanh thu	
- Doanh thu bán hàng;	2.407.057.336.338
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	
Cộng	2.407.057.336.338
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

3.581.760.614

Cộng**3.581.760.614****5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

783.635.646

Cộng**783.635.646****7. Chi phí khác**

- Các khoản khác.

Cộng**68.255.837****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Lương người lao động
- Các khoản chi phí QLDN khác.

18.416.589.882

18.416.589.882

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	909.146.907
- Chi phí nhân công;	21.288.178.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.102.849.384
- Thuế, phí và lệ phí;	1.742.228.556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	774.733.800
- Chi phí khác bằng tiền.	6.402.633.240
Cộng	34.219.770.087

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	81.317.692.063
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.317.692.063

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

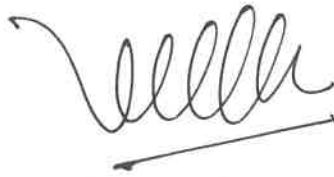
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Bảo Đoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thanh Tùng

Lần ngày 15 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Phạm Năng Hiệp